

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-8-2013	Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND về ban hành tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố.	2
-----------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

08-8-2013	Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND về ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ.	7
-----------	--	---

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

12-8-2013	Quyết định số 4327/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn giai đoạn 2013 - 2015.	24
17-8-2013	Quyết định số 4420/QĐ-UBND về phê duyệt Đề cương Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.	48

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ mười về tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố;

Căn cứ Quyết định số 92/2005/QĐ-UB ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Cơ quan Thường trực Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng

trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 3282/TTr-SVHTTDL ngày 28 tháng 6 năm 2013 về tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố.

Điều 2. Giao Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố có kế hoạch bổ sung Quỹ tên đường và các công trình công cộng theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ và nội dung tiêu chí chọn tên, đưa vào Quỹ tên đường tại thành phố. Thường xuyên thông tin, tuyên truyền giới thiệu về ý nghĩa lịch sử, giá trị di tích, danh lam, thắng cảnh, công trạng của danh nhân được chọn để đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng để mọi người được biết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TIÊU CHÍ
CHỌN TÊN, ĐƯA VÀO QUỸ TÊN ĐƯỜNG TẠI THÀNH PHỐ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Nguyên tắc chung về việc đặt, đổi tên đường và công trình công cộng

1. Căn cứ vào vị trí, cấp độ, quy mô của đường và công trình công cộng để đặt tên tương xứng với ý nghĩa của địa danh, tầm quan trọng của sự kiện lịch sử và công lao của danh nhân.

2. Ưu tiên chọn sự kiện lịch sử - văn hóa, địa danh nổi tiếng, danh lam thắng cảnh, danh nhân và nhân vật lịch sử tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng liệt sĩ, những người có công đối với đất nước, gắn bó với sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Nam Bộ để đặt tên đường và công trình công cộng.

3. Nhân vật lịch sử có nhiều tên gọi như: tên húy, tên hiệu, tước hiệu, bút hiệu thì chỉ dùng một tên phổ biến nhất, được đông đảo nhân dân biết đến để đặt tên đường và công trình công cộng. Không đặt tên của một nhân vật lịch sử cho nhiều đường khác nhau trên địa bàn thành phố.

* Nhân vật lịch sử còn có ý kiến đánh giá khác nhau hoặc chưa rõ ràng về mặt lịch sử thì chưa xem xét đưa vào Quỹ tên đường và công trình công cộng.

4. Không đổi tên đường và công trình công cộng đã có tên gọi quen thuộc, gắn bó với lịch sử - văn hóa của dân tộc, của địa phương và đã ăn sâu vào trong tiềm thức, tình cảm của nhân dân qua nhiều thế hệ. Trường hợp đường và công trình công cộng đã có tên mà xét thấy không có ý nghĩa lịch sử - văn hóa, không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, không phải là nhân vật tiêu biểu của đất nước hoặc của địa phương, gây ảnh hưởng và tác động xấu trong xã hội thì phải đổi tên, nhưng cần xem xét thận trọng.

5. Việc đặt tên đường và công trình công cộng chỉ sử dụng tên của những người

đã mất và chỉ sử dụng tên trong Quỹ tên đường đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

6. Tên theo số thứ tự hoặc tên địa danh kết hợp với số thứ tự (ví dụ: Bàu Cát 1, Bàu Cát 2...): dùng đặt tên cho những con đường ở khu cư xá, chung cư, khu dân cư mới hoặc khu công nghiệp, các số phải sắp đặt theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, theo hướng từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây.

7. Tên các loại hoa, các loại đặc sản tiêu biểu của Nam bộ.

8. Công bố công khai tên các địa danh, sự kiện lịch sử, danh nhân, nhân vật lịch sử để nhân dân tham gia góp ý kiến trước khi Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp thường kỳ hàng năm.

II. Tiêu chí cụ thể xét chọn tên

1. Tên các địa danh, di tích lịch sử, sự kiện lịch sử, danh từ được xem xét, lựa chọn để đặt tên đường và công trình công cộng phải thật tiêu biểu, ưu tiên tên có gắn bó với sự phát triển của Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Nam Bộ.

a) Tên các địa danh cổ, địa danh hành chính xưa thuộc thành phố Hồ Chí Minh ngày nay; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân; địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hóa hoặc ghi dấu các sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt với thành phố Hồ Chí Minh; các địa danh hành chính hiện nay không dùng để đặt tên đường và công trình công cộng.

b) Tên các di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của Quốc gia và của thành phố Hồ Chí Minh; các di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt.

c) Tên các phong trào cách mạng, các phong trào yêu nước, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của Quốc gia hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến Thành phố.

d) Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hóa, xã hội.

đ) Tên các ngày Quốc lễ.

2. Tên danh nhân, nhân vật lịch sử được xem xét, lựa chọn để đặt tên đường và công trình công cộng phải thật tiêu biểu, có đóng góp tích cực và cụ thể với sự phát triển của Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Nam Bộ.

a) Tên các danh nhân (bao gồm cả danh nhân nước ngoài), là người nổi tiếng,

xuất sắc, có đức, có tài và đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành phố; có đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, y tế, giáo dục, ngoại giao được nhân dân suy tôn hoặc nhà nước công nhận.

b) Tên những Anh hùng dân tộc, những danh tướng, những nhân vật hoặc những người giữ vị trí, trọng trách quan trọng, những Anh hùng liệt sỹ, Chiến sỹ cách mạng có thành tích xuất sắc, nổi trội trong kháng chiến chống xâm lược, trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, là tấm gương sáng về đạo đức, được nhân dân ngưỡng mộ và biết đến.

c) Tên những người có công lớn trong việc khai thôn lập ấp, chiêu dân khai canh lập làng, phát triển kinh tế, tổ sư các ngành nghề truyền thống nổi tiếng.

d) Xét chọn tên Mẹ Việt Nam Anh hùng theo ưu tiên về thành tích công hiến, gắn bó với thành phố như Mẹ Việt Nam Anh hùng vừa là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Mẹ Việt Nam Anh hùng là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam...

đ) Tên Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động có đóng góp vào công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hứa Ngọc Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2013/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 08 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm thẻ chân trắng
tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội Khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 52/2011/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên tôm nuôi;

Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch vùng nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 01/TTr-KT ngày 03 tháng 01 năm 2013 về ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Trạm trưởng Trạm Thủy sản An Nghĩa, Trạm trưởng Trạm Thú y, Trạm trưởng Trạm Khuyến nông, Chủ tịch Hội Nghề cá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Thơm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về điều kiện cơ sở nuôi tôm thuộc vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cơ sở nuôi tôm tại những vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung trên địa bàn huyện Cần Giờ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ sở nuôi tôm*: là nơi diễn ra hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm chủ.

2. *Vùng nuôi tôm tập trung*: là khu vực gồm một hay nhiều cơ sở nuôi tôm với diện tích đất nuôi tôm tối thiểu 30 hecta, không phân biệt địa giới hành chính, cùng sử dụng chung nguồn nước cấp và hệ thống xử lý nước thải theo quy hoạch. Hoạt động nuôi tôm được thực hiện riêng theo từng cơ sở, nhưng chịu sự quản lý chung của Ban Quản lý vùng nuôi.

3. *Quản lý vùng nuôi tôm tập trung*: là biện pháp kiểm soát các hoạt động trong nuôi tôm, bao gồm từ khâu chọn địa điểm để xây dựng ao nuôi, cải tạo ao, xử lý nước, thả giống, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh đến thu hoạch tôm thương phẩm.

4. *Hệ thống xử lý nước*: bao gồm ao lắng để chứa và làm sạch nguồn nước trước

khi cấp vào ao nuôi; ao chứa nước thải để xử lý làm giảm thiểu ô nhiễm trong nước thải trước khi xả ra môi trường xung quanh.

5. *Chất thải*: các chất thải từ hoạt động nuôi tôm, bao gồm chất bùn thải, thức ăn thừa, phân tôm, xác tôm chết, dư lượng các loại thuốc, hoá chất phòng trị bệnh cho tôm, chế phẩm sinh học và các chất xử lý môi trường ao nuôi, nước thải từ ao nuôi.

6. *Cơ sở an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm (ATVSTP)*: là cơ sở vùng nuôi đạt các tiêu chí sau:

- Đảm bảo sản phẩm tôm nuôi không có dư lượng các chất bị cấm sử dụng;
- Đảm bảo sản phẩm tôm nuôi không có hàm lượng các chất có thể gây hại như kim loại nặng, hoá chất tẩy trùng, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh... vượt quá giới hạn cho phép sử dụng làm thực phẩm cho người;
- Hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ, rủi ro gây bệnh trên tôm và làm sản phẩm tôm nuôi bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh cho người tiêu dùng;
- Các mối nguy về an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm trong các cơ sở nuôi tôm phải được kiểm soát.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN NUÔI TÔM TRONG VÙNG NUÔI TÔM TẬP TRUNG

Điều 3. Quy định chung

1. Cơ sở nuôi tôm nằm trong vùng nuôi tôm tập trung phải tuân thủ theo các quy định về nuôi tôm thẻ chân trắng của Nhà nước và các quy định của Ban Quản lý vùng nuôi.

2. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nuôi tôm phải đăng ký cơ sở nuôi theo quy định tại Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp (cá nhân, hộ gia đình có mã số hộ nghèo được địa phương cấp) thì không phải thực hiện điều kiện về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo khoản 2, Điều 49, Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký Doanh nghiệp.

3. Các dự án đầu tư nuôi tôm phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về đánh

giá tác động môi trường. Đối với các cơ sở nuôi tôm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình triển khai xây dựng ao nuôi phải đảm bảo quy định về điều kiện cơ sở hạ tầng tại Điều 4 của Quy chế này. Đồng thời có trách nhiệm và nghĩa vụ trong đầu tư và vận hành sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng chung như kênh mương cấp và thoát nước, hệ thống ao xử lý nước cấp và thải,...

4. Đối với các vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung nằm ngoài vùng Quy hoạch của Nhà nước nên thành lập tổ hợp tác hoặc hợp tác xã để thuận tiện trong việc điều hành mọi hoạt động của vùng nuôi.

Điều 4. Quy định về điều kiện cơ sở hạ tầng của các cơ sở nuôi tôm

Các cơ sở nuôi trong vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung phải đảm bảo về điều kiện cơ sở hạ tầng theo đúng quy định của Quy chế này. Cụ thể như sau:

1. Hệ thống ao nuôi

a) Ao nuôi phải có diện tích mặt nước tối thiểu 3.000 m²; độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ phải đạt tối thiểu 2,0m; bờ ao phải chắc chắn, không rò rỉ.

b) Đáy ao phải được gia cố đầm đáy, chống thấm, nền phẳng, dốc nghiêng về phía cống thoát từ 8 - 100.

c) Ao phải có cống cấp và thoát nước riêng biệt, đảm bảo chắc chắn không rò rỉ. Cống cấp phải có lưới chắn lọc nước nhằm loại bỏ cá tạp, địch hại và cỏ rác khi cấp nước vào ao.

2. Hệ thống xử lý nước cấp và chất thải

a) Ao chứa (ao lắng): dùng để trữ nước và xử lý làm sạch nước trước khi cấp cho các ao nuôi; diện tích ao chứa tối thiểu từ 15 - 20% tổng diện tích mặt nước của cơ sở nuôi; bờ và đáy ao chắc chắn, không rò rỉ, thấm lậu.

b) Hệ thống xử lý nước thải: các cơ sở nuôi tôm cần có ao xử lý nước thải từ ao nuôi tôm trước khi thải ra môi trường.

c) Khu chứa bùn thải: cơ sở nuôi tôm phải có khu chứa bùn thải đảm bảo xử lý hết lượng bùn thải sau mỗi đợt nuôi, khu chứa bùn thải tối thiểu từ 10% tổng diện tích, có bờ ngăn không để bùn và nước từ bùn thoát ra môi trường xung quanh.

3. Hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước: cơ sở nuôi tôm phải có kênh cấp và kênh thoát nước riêng biệt, chắc chắn, không rò rỉ, thấm lậu, đảm bảo đủ cấp và thoát nước khi cần thiết.

4. Khu vực sơ chế, bảo quản tôm nguyên liệu sau thu hoạch: phải cách ly với khu vực nuôi tôm.

5. Hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ: nhà ở, nơi làm việc, kho chứa thức ăn, kho chứa và bảo quản máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu và công trình phụ trợ khác tùy theo từng cơ sở, vùng nuôi. Các công trình phụ trợ phải tách biệt với hệ thống ao nuôi, đảm bảo các yêu cầu: chắc chắn, khô ráo, thông thoáng và có kệ để nguyên vật liệu cách sàn nhà tối thiểu 15cm; có ngăn bảo quản riêng biệt máy móc, ngư cụ, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, nhiên liệu.

Điều 5. Điều kiện về trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng

1. Cơ sở nuôi tôm phải đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng cho vận hành sản xuất theo quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

2. Cơ sở nuôi phải được trang bị hệ thống máy bơm và xây dựng hệ thống cấp, thoát nước.

3. Động cơ và thiết bị dùng trong nuôi tôm phải đảm bảo kỹ thuật, không được rò rỉ xăng dầu gây ô nhiễm môi trường.

Điều 6. Các quy định về quy trình công nghệ nuôi tôm

1. Mùa vụ thả nuôi: phải bảo đảm tuân theo lịch mùa vụ thả nuôi và hướng dẫn hàng năm của các cơ quan chuyên môn.

2. Chuẩn bị ao nuôi

a) Trước khi thả giống, cơ sở nuôi tôm phải cải tạo ao nuôi với các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu mầm bệnh và cải thiện chất lượng đáy ao, bảo đảm thời gian gián đoạn tối thiểu 01 tháng sau mỗi đợt nuôi.

b) Nước cấp vào ao nuôi tôm phải được xử lý nhằm loại bỏ mầm bệnh, dịch hại. Nước cấp vào ao nuôi và nước trong ao suốt quá trình nuôi tôm phải đảm bảo chất lượng nước theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tuyển chọn tôm giống và mật độ thả giống

a) Chất lượng tôm giống phải bảo đảm theo Tiêu chuẩn Việt Nam và những quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Mật độ thả giống trung bình > 60 con/m². Riêng đối với cơ sở nuôi tôm thuộc vùng Quy hoạch của thành phố, mật độ thả giống trung bình là 100 con/m².

4. Thức ăn và chất bổ sung thức ăn

Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định. Trong trường hợp cơ sở tự sản xuất thức ăn cho tôm thẻ chân trắng phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành.

5. Hóa chất, thuốc và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi tôm

a) Thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nuôi phải nằm trong các danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định.

b) Hạn chế việc sử dụng thuốc kháng sinh, khi sử dụng các loại thuốc kháng sinh, hóa chất nằm trong danh mục hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản phải tuân thủ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học hoặc các chất xử lý, cải thiện môi trường trong quá trình nuôi.

6. Quản lý và chăm sóc

a) Mực nước ao nuôi: phải được duy trì thấp nhất là 1,4m.

b) Môi trường trong ao nuôi: chủ cơ sở nuôi tôm phải định kỳ kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước, bùn đáy ao nuôi theo quy định tại Phụ lục 2 của Quy chế này.

c) Chế độ chăm sóc và cho ăn phải đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật.

d) Nước thải và chất thải:

- Nước thải từ ao nuôi tôm trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Phụ lục 3 của Quy chế này.

- Chất thải rắn và bùn đáy ao phải được đưa vào khu chứa riêng biệt, không được xả thải ra môi trường xung quanh khi chưa xử lý.

e) Phòng bệnh cho tôm:

- Cơ sở nuôi tôm phải xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 của Quy chế này.

- Tôm bệnh, tôm chết và chất thải của ao bị bệnh phải được thu gom, xử lý như sau:

+ Cơ sở nuôi cần thiết phải tiến hành thu hoạch ngay (đối với tôm nuôi đã đạt kích cỡ thương phẩm mà bị bệnh) để tránh thiệt hại. Trong quá trình thu hoạch không xả nước ao tôm có bệnh ra môi trường bên ngoài trong khi thu hoạch.

+ Người, dụng cụ thu hoạch phải được vệ sinh, khử trùng sau khi thu hoạch.

+ Phương tiện dùng trong vận chuyển thủy sản phải kín, không rò rỉ nước hoặc rơi vãi tôm bệnh ra ngoài môi trường trong quá trình vận chuyển.

+ Đối với tôm nhỏ không thể sử dụng để làm thực phẩm thì phải dùng hóa chất tiêu hủy theo hướng dẫn của Chi cục Thú y;

+ Nhân viên thú y chủ trì phối hợp nhân viên thú y xã, hoặc người phụ trách sản xuất của xã hướng dẫn, giám sát các hộ nuôi thực hiện tiêu độc khử trùng nhằm tiêu diệt mầm bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường, không cho bệnh lây lan ra ao lân cận.

+ Hóa chất phải nằm trong danh mục thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong xử lý môi trường nước nuôi thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

+ Nên phun, tưới hóa chất tiêu độc khử trùng theo bờ ao trước khi xử lý nước ao nuôi.

- Người lao động, dụng cụ, thiết bị tiếp xúc trực tiếp với bùn, nước khi di chuyển từ ao này sang ao khác phải được vệ sinh để ngăn ngừa lây lan mầm bệnh.

7. Yêu cầu về thu hoạch sản phẩm: cơ sở nuôi tôm phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch tôm theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Điều 7. Bảo vệ môi trường vùng nuôi

1. Phải giữ vệ sinh chung trong và ngoài cơ sở nuôi tôm; rác thải, bùn hữu cơ trong quá trình cải tạo, làm vệ sinh sau khi thu hoạch tôm thương phẩm phải được đổ tại nơi quy định. Quá trình vận chuyển chất thải không để rơi vãi. Tuyệt đối không vứt các chất thải, hóa chất độc hại (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...) trong vùng nuôi và môi trường xung quanh.

2. Trong quá trình nuôi, phát hiện tôm nuôi có dấu hiệu bất thường hoặc chết, chủ cơ sở nuôi phải báo ngay cho nhân viên thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời báo ngay cho đơn vị trực tiếp quản lý vùng nuôi và các cơ sở nuôi tôm xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch.

3. Trường hợp tôm trong ao nuôi bị bệnh nhưng chủ cơ sở nuôi cố tình không báo, tự ý thải nước từ ao nuôi ra môi trường sẽ bị xử phạt theo quy định hiện hành.

Điều 8. Điều kiện về lao động kỹ thuật

1. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi nhỏ hơn 5 ha nên có ít nhất một người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm thẻ chân trắng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc có người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.

2. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi từ 5 đến 20 ha nên có ít nhất một cán bộ trung cấp nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi lớn hơn 20 ha nên có ít nhất một cán bộ là kỹ sư nuôi trồng thủy sản.

Điều 9. Điều kiện về quản lý hồ sơ

Cơ sở nuôi tôm phải ghi nhật ký và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi tôm theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 của Quy chế này.

Điều 10. Thành lập Ban Quản lý vùng nuôi

1. Cơ quan thành lập: Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong trường hợp vùng nuôi tôm nằm trên địa bàn từ 02 xã trở lên thì xã nào có diện tích trong vùng nuôi tôm lớn hơn Ủy ban nhân dân xã đó ra quyết định thành lập Ban Quản lý vùng nuôi.

2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý do các thành viên của Ban Quản lý đề xuất và thống nhất tùy theo đặc thù của từng vùng nuôi nhằm hỗ trợ chính quyền trong việc điều hành mọi hoạt động của vùng nuôi và thực hiện các công tác quản lý chung của Nhà nước tại những vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung.

3. Thành phần Ban Quản lý vùng nuôi: thành viên của Ban Quản lý do Ủy ban nhân dân xã, thị trấn quy định sao cho phù hợp với từng địa phương. Trong đó, phải có các thành viên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; cán bộ phụ trách sản xuất của xã, thị trấn; nhân viên của Phòng Kinh tế huyện.

Chương III**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC****Điều 11. Phòng Kinh tế huyện**

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thành lập Ban Chỉ đạo để điều hành các hoạt động, quản lý vùng Quy hoạch nuôi tôm tập trung tại huyện Cần Giờ.

2. Có kế hoạch phối hợp với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức, các đoàn thể để tổ chức tuyên truyền, quán triệt và vận động người dân chấp hành nghiêm Quy chế này.

3. Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia nuôi tôm trong vùng nuôi tôm tập trung cùng nhau thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, hội nghề nghiệp...

4. Hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trong việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết vùng Quy hoạch sao cho phù hợp với quy hoạch chung của huyện và của thành phố; phối hợp trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi tập trung đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

6. Ban hành và hướng dẫn thực hiện khung lịch mùa vụ thả nuôi tôm thẻ chân trắng hàng năm theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố.

7. Phối hợp Trạm Thủy sản An nghĩa, Trạm Thú y huyện, Trạm Khuyến nông huyện thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

a) Kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Quan trắc môi trường nước tại các vùng nuôi tập trung và thông báo định kỳ cho các cơ sở nuôi tôm được biết.

c) Thực hiện kiểm soát dư lượng kháng sinh, hóa chất độc hại trong vùng nuôi tôm tập trung để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

d) Kiểm tra dịch bệnh, kiểm soát chất lượng con giống, thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nước nuôi thủy sản tại vùng nuôi tập trung theo qui định hiện hành. Đồng thời, xây dựng phương án phòng chống dịch bệnh hàng năm.

e) Thực hiện các hoạt động khuyến ngư nhằm hỗ trợ các hoạt động quản lý của các cơ sở nuôi tôm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình nuôi tôm đạt hiệu quả cao, ổn định, bền vững về môi trường.

Điều 12. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

1. Thành lập Ban Quản lý tại các vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung; đồng thời, xây dựng Quy chế hoạt động cho Ban Quản lý.

2. Trực tiếp kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quy chế này.

3. Vận động, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia nuôi tôm trong vùng nuôi tôm tập trung cùng nhau thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, hội nghề nghiệp... Đồng thời, hướng dẫn người dân các thủ tục thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, hội nghề nghiệp...

Điều 13. Trách nhiệm của Hội nghề cá, các Chi hội nghề cá cơ sở, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản

1. Phổ biến Quy chế này đến từng chủ cơ sở nuôi tôm, tổ chức thực hiện nghiêm và đầy đủ nội dung của Quy chế này.

2. Xây dựng quy ước cụ thể về quản lý cơ sở nuôi tôm của hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản.

3. Cung cấp đầy đủ các thông tin về tình hình nuôi, diễn biến môi trường, dấu hiệu bệnh của các ao nuôi thành viên khi có yêu cầu của cơ quan chuyên môn; phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn có liên quan trong xử lý môi trường và dịch bệnh tôm.

4. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương trong đầu tư và thực hiện nuôi tôm theo quy hoạch.

5. Báo cáo kịp thời cho cơ quan thẩm quyền địa phương các hành vi vi phạm Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của các chủ cơ sở nuôi tôm

1. Nắm vững và thực hiện đầy đủ nội dung của Quy chế này và quy định cụ thể của hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hội nghề nghiệp về quản lý cơ sở, vùng nuôi tôm trên địa bàn.

2. Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về môi trường, dịch bệnh cho cán bộ kỹ thuật và các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

3. Kịp thời ngăn chặn và phản ánh với cơ quan chức năng khi phát hiện các hành vi vi phạm.

4. Khi có dịch bệnh xảy ra, phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng để tìm biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế thiệt hại.

Chương IV
KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT
KHIẾU NẠI TỐ CÁO

Điều 15. Khen thưởng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, thực hiện Quy chế này thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với chính quyền địa phương đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan chuyên môn; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan phản ánh về Phòng Kinh tế huyện để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Thơm

PHỤ LỤC 1**Yêu cầu về máy móc, thiết bị, dụng cụ cho 01 hecta ao nuôi tôm thẻ chân trắng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

TT	Danh mục	Đơn vị	Quy cách	Số lượng
1	Chài 3 m ²	Cái	Mắt lưới 2a = 15mm	1
2	Vợt vớt bả trong ao	Cái	Mắt lưới 2a = 10mm	4
3	Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	Đường kính 0,8m	8
4	Máy quạt nước 6 - 8 cánh	Máy	Công suất 2,5 KW/h	8
5	Máy nén khí	Máy	Công suất 3,2 KW/h	1
6	Máy bơm nước	Máy	8 - 15 CV	1
7	Máy đo pH	Máy	Chỉ số 0 - 14	1
8	Máy đo Ôxy hoà tan	Máy	0 - 10mg/l	1
9	Máy đo độ mặn	Máy	Đo từ 0 - 100‰	1
10	Thước đo độ sâu	Cái	Vạch chia tới cm	1
11	Thước đo chiều dài tôm	Cái	Vạch chia tới mm	1
12	Đĩa Secchi	Cái	Đường kính 25cm	1
13	Nhiệt kế	Cái	Đo từ 0 – 50 0 ^C	1
14	Cân kỹ thuật loại nhỏ	Cái	Cân tối đa 500g	1
15	Cân loại lớn	Cái	Cân tối đa 100kg	1
16	Thuyền	Cái	Trọng tải 0,5 tấn	1
17	Thau nhựa	Cái	Dung tích 5 - 10 lít	1
18	Xô nhựa	Cái	Dung tích 10 - 15 lít	1

PHỤ LỤC 2**Yêu cầu chất lượng nước nuôi tôm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Giới hạn cho phép
1	BOD ₅	mg/l	< 20	< 30
2	NH ₃	mg/l	< 0,1	< 0,3
3	H ₂ S	mg/l	< 0,03	< 0,05
4	NO ₂	mg/l	< 0,25	< 0,35
5	pH		7,5 ÷ 8,5 8,0 ÷ 8,3	7 ÷ 9, dao động trong ngày không quá 0,5
6	Nhiệt độ	0 ^C	20 ÷ 30	18 ÷ 33
7	Độ muối	‰	10 ÷ 25	5 ÷ 35
8	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	> 4	≥ 3,5
9	Độ trong	cm	30 ÷ 35	20 ÷ 50
10	Kiểm	mg/l	80 ÷ 120	60 ÷ 180

PHỤ LỤC 3**Yêu cầu chất lượng nước thải từ ao nuôi tôm sau khi xử lý***(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	BOD ₅	mg/l	< 30
2	NH ₃	mg/l	< 0,3
3	H ₂ S	mg/l	< 0,05
4	NO ₂	mg/l	< 0,35
5	pH		6 ÷ 9
6	Nhiệt độ	0 ^c	18 ÷ 33
7	Độ muối	‰	5 ÷ 35
8	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 3,0
9	Độ trong	cm	20 ÷ 50
10	Kiểm	mg/l	60 ÷ 180

PHỤ LỤC 4**Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi***(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

Cơ sở nuôi tôm phải xây dựng kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi để chủ động theo dõi và đối phó với bệnh, dịch xảy ra đối với tôm nuôi.

Nội dung kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi bao gồm:

1. Mô tả tóm tắt quy trình nuôi sẽ áp dụng;
2. Kế hoạch cải tạo ao nuôi, chuẩn bị ao nuôi;
3. Lựa chọn nguồn cung cấp giống, kỹ thuật kiểm tra chất lượng con giống và lựa chọn thời điểm thả giống;
4. Kế hoạch sử dụng thức ăn, lựa chọn loại thức ăn, chế độ cho ăn, khả năng tiêu thụ thức ăn, chuẩn bị tài chính và nguồn cung cấp thức ăn;
5. Kế hoạch quản lý:
 - a) Xác định thời điểm quan sát ao và hoạt động của tôm nuôi.
 - b) Dự đoán các trường hợp rủi ro về sức khỏe của tôm, xác định nguyên nhân và phương án đối phó với từng trường hợp cụ thể.
 - c) Xác định tần suất kiểm tra tốc độ tăng trưởng của tôm nuôi.
 - d) Xác định tần suất kiểm tra các chỉ tiêu môi trường và mầm bệnh.
6. Kế hoạch thu hoạch: xác định thời điểm thu hoạch và phương thức thu hoạch.
7. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ, nhật ký giám sát sức khỏe tôm nuôi.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi, chủ cơ sở tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

PHỤ LỤC 5**Hướng dẫn kiểm tra môi trường ao nuôi và ghi nhật ký**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

I. KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG AO NUÔI:

1. Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: ôxy hoà tan (DO), nhiệt độ nước, pH, độ trong hay còn gọi màu nước (kiểm tra 2 lần/ngày).
2. Kiểm tra hàng tuần đối với các chỉ tiêu: BOD, COD, H₂S, NH₃ (kiểm tra 1 lần/tuần).

II. NỘI DUNG NHẬT KÝ:

1. Các thông tin về tôm giống: số lượng, chất lượng, tình trạng sức khoẻ, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất giống.
2. Các thông tin về lịch mùa vụ, chất lượng môi trường nước và sức khoẻ tôm nuôi.
3. Các thông tin về thức ăn: lượng dùng hàng ngày đối với từng ao nuôi.
4. Các thông tin về thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường đã sử dụng, lượng sử dụng, lý do sử dụng, phương pháp sử dụng, ngày sử dụng và diễn biến sức khỏe của tôm sau khi sử dụng.
5. Tốc độ sinh trưởng của tôm: kiểm tra tốc độ sinh trưởng (trọng lượng) của tôm 15 ngày/lần.
6. Thu hoạch: thời gian nuôi, cỡ tôm, năng suất, sản lượng, phương thức thu hoạch và giao sản phẩm.
7. Các thông tin cần thiết khác.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4327/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn
giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động số 43-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét Tờ trình số 27/TTr-BQL ngày 24 tháng 7 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn giai đoạn 2013 - 2015, ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình nông thôn mới huyện Hóc Môn; ý kiến thẩm định và khảo sát thực tế của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 306/TB-TCT-PTNT ngày 12 tháng 10 năm 2012; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 1446/TTr-NPTNT-KHĐT-TC ngày 01 tháng 8 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn giai đoạn 2013 - 2015 (theo nội dung Đề án đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Hóc Môn, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Hóc Môn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn giai đoạn 2013 - 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4327/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ TÂN XUÂN, HUYỆN HÓC MÔN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã Tân Xuân là một xã gần như nằm trong khu vực trung tâm của huyện Hóc Môn cũ (huyện Hóc Môn và quận 12 ngày nay), có hầu hết các tuyến đường huyết mạch trên địa bàn huyện Hóc Môn như quốc lộ 22, hương lộ 70 (đường Lê Thị Hà), đường Tô Ký (Quang Trung - tỉnh lộ 15 cũ), đường song hành quốc lộ 22, đường Bà Triệu đều đi qua xã.

- Phía Tây Nam giáp quốc lộ 22, giáp xã Xuân Thới Đông;
- Phía Tây Bắc giáp đường Bà Triệu, giáp thị trấn Hóc Môn;
- Phía Đông Bắc giáp thị trấn Hóc Môn, giáp xã Thới Tam Thôn ranh giới là đường Tô Ký;
- Phía Đông Nam giáp xã Trung Chánh (ranh tuyến đường liên xã Tân Xuân - Trung Chánh).
- Diện tích tự nhiên: 273,65 ha. Xã được chia thành 5 ấp, gồm: ấp Đình, ấp Chánh 1, ấp Chánh 2, ấp Mới 1, ấp Mỹ Hòa 3.

2. Dân số

Hiện nay trên địa bàn xã có 19.572 nhân khẩu với 5.009 hộ gia đình, trong đó:

- Ấp Mới 1: 3.862 nhân khẩu với 1.044 hộ;

- Ấp Chánh 1: 3.349 nhân khẩu với 829 hộ;
- Ấp Chánh 2: 3.996 nhân khẩu với 1.066 hộ;
- Ấp Mỹ Hòa 3: 3.315 nhân khẩu với 790 hộ;
- Ấp Đình: 5.050 nhân khẩu với 1.280 hộ.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Quy hoạch

Ngày 21 tháng 8 năm 2010, Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt quy hoạch tổng thể 1/5000 của huyện Hóc Môn, trong đó có xã Tân Xuân. Hiện nay, xã có 2 bản đồ quy hoạch chi tiết 1/2000 (chiếm 95% diện tích toàn xã).

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Ủy ban nhân dân thành phố đã quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) khu dân cư xã Tân Xuân - phía Đông quốc lộ 22, huyện Hóc Môn. Quy mô khu đất quy hoạch là 165,4665 ha.

- 1 khu quy hoạch trung tâm thương mại, nhà ở với diện tích là 6,3 ha.
- 1 trường Trung học cơ sở với diện tích là 0,71 ha.
- 5 khu quy hoạch dân cư tập trung nằm ở: ấp Đình với diện tích là 5.157 m², ấp Chánh 1 diện tích là 18.043 m², ấp Mới 1 là khu dự án dân cư Tân Xuân (Quang Hùng cũ) với diện tích là 4,87 ha.
- + Dự án Thịnh Hưng Phú với diện tích là 2,8 ha và đang có chủ trương thu hẹp.
- + Khu dân cư Tanimex với diện tích 17.917 m².

2. Hạ tầng kinh tế xã hội

a) Giao thông

Hệ thống đường giao thông của xã có 86 tuyến với tổng chiều dài là 31,765 km. Trong đó:

- Đường trục xã, liên xã: có 11 tuyến, tổng chiều dài là 13,671 km.
- Đường trục ấp, liên ấp: có 31 tuyến, tổng chiều dài là 11,028 km.
- Đường trục tổ, liên tổ: có 44 tuyến, tổng chiều dài là 7,066 km.
- Đường giao thông nội đồng: Do xã có tốc độ đô thị hóa nhanh, hiện nay sản

xuất nông nghiệp trên địa bàn xã còn rất ít, phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị. Vì vậy, trên địa bàn xã không tồn tại đường giao thông nội đồng.

b) Thủy lợi

Do đặc thù của xã, là một xã đô thị hóa khá nhiều nên không tồn tại hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh, mà chỉ là những đoạn kênh rạch để tiêu thoát nước đô thị. Hiện nay trên địa bàn xã chỉ có 1,1 km kênh mương (Rạch Hóc Môn đi qua địa phận của xã), số cống hiện có là 03. Trong đó đã kiên cố hóa là 0,13 km, cần kiên cố hóa 0,97 km.

c) Điện

Xã có 22 trạm biến áp, đường dây hạ thế dài 38,65 km, đường dây trung thế dài 10,29 km đáp ứng tốt nhu cầu truyền tải điện năng cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Hiện nay, tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%, mức độ đáp ứng yêu cầu về điện cho sản xuất là 95%. Tất cả các tuyến đường chính đều có bóng đèn điện, số bóng hiện có là 785 bóng.

d) Trường học

Số trường trên địa bàn xã là 5 trường. Trong đó 1 trường Trung học cơ sở, 2 trường Tiểu học, 2 trường Mầm non. Cụ thể:

+ Trường mầm non Tân Xuân có diện tích đất là 6.234 m², diện tích xây dựng là 5.896 m², diện tích sân chơi là 2.176,48 m²; 17 phòng học đạt chuẩn; 9 phòng chức năng gồm: hội trường, âm nhạc, thể dục, phòng họp, nhà bếp, y tế, phòng chuyên môn, phòng hiệu trưởng, phòng hành chính quản trị. Trường có tổng số giáo viên là 49 đều đạt chuẩn. Tổng số học sinh toàn trường là 846 (em). Tỷ lệ mặt bằng chia cho số học sinh còn thấp (7,37 m²/1 học sinh) so với tỷ lệ đạt chuẩn 10 m²/1 học sinh.

+ Trường mầm non tư thục Minh Đức có diện tích toàn trường là 8.158 m², diện tích sân chơi là 900 m². Trường có 14 giáo viên và đều đạt chuẩn, tổng số học sinh là 250 em, có 7 phòng học đạt chuẩn và 5 phòng chức năng (phòng hiệu trưởng, phòng y tế, phòng thể dục, phòng tổ chức hành chính, thư viện). Tỷ lệ mặt bằng chia cho số học sinh là 32,632 m²/1 học sinh đáp ứng được yêu cầu.

+ Trường tiểu học Ấp Đình: tổng diện tích đất 3 cơ sở này là 3.705,3 m², tổng diện tích đất xây dựng là 2.006 m², diện tích sân chơi là 450 m²/3 cơ sở. Tổng số phòng học là 21 phòng được đánh giá là chưa đạt chuẩn và 4 phòng chức năng

(phòng vi tính, y tế, thư viện - thiết bị, phòng tổng hợp). Trường có tổng số giáo viên là 32 đều đạt chuẩn và tổng số học sinh là 967 em. Tỷ lệ mặt bằng chia cho số học sinh quá thấp: $3,83 \text{ m}^2/1$ học sinh so với tiêu chuẩn. Đến nay huyện đã có chủ trương và xã cũng đã có tờ trình xin chủ trương hoán đổi đất để xây dựng mới trường tiểu học Ấp Đình.

+ Trường tiểu học Mỹ Hòa: Tổng diện tích đất là 5.975 m^2 , diện tích xây dựng là 2.500 m^2 , diện tích sân chơi là 2.500 m^2 . Tổng số phòng học là 27 phòng, trong đó có 17 phòng đạt chuẩn và 10 phòng chưa đạt chuẩn và có 6 phòng chức năng (phòng giáo viên, thư viện, phòng thiết bị, ban giám hiệu, tài vụ, y tế, bếp, phòng truyền thống). Tổng số học sinh toàn trường là 1.062 em và 28 giáo viên. Tỷ lệ mặt bằng chia cho số học sinh quá thấp ($2,35 \text{ m}^2/1$ học sinh) so với tỷ lệ đạt chuẩn.

+ Trường trung học cơ sở Tô Ký: Trường trung học cơ sở xây mới và hoàn thành trong năm 2012 và với quy mô 4 tầng trên diện tích sử dụng đất chưa trừ lộ giới là $7.218,4 \text{ m}^2$, diện tích xây dựng đã trừ lộ giới là $5.943,8 \text{ m}^2$, khả năng đáp ứng nhu cầu học tập cho khoảng 1000 học sinh, trường được trang bị đầy đủ các phòng chức năng như: thư viện, phòng y tế, phòng vệ sinh, phòng thí nghiệm,....

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

+ Số nhà văn hóa xã, ấp

Hiện nay xã chưa có nhà văn hóa để phục vụ cho nhu cầu hội họp, giao lưu giữa các ấp khi có dịp lễ, tết... Tuy vậy, do xã có vị trí địa lý gần với trung tâm huyện, nên người dân rất thuận tiện tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. Ngoài ra, tại 5 ấp trên địa bàn xã đều có văn phòng ấp đáp ứng cho nhu cầu hội họp của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng thì một số văn phòng ấp cũng bị xuống cấp. Để đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu hội họp và là điểm sinh hoạt chung của ấp thì cần nâng cấp các văn phòng ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa.

+ Khu thể thao của xã, ấp

Hiện nay, xã có 1 sân bóng đá với diện tích 7.831 m^2 , do trung tâm Thể dục thể thao huyện quản lý. Ngoài ra còn có 3 sân bóng đá mini tại ấp Đình, ấp Mới 1, ấp Mỹ Hòa 3 và 1 sân bóng chuyền ở ấp Mới 1, trong đó có sân bóng Kaka và sân Hữu Thành là do người dân tự đầu tư, có thu phí. Các sân này đã đáp ứng được nhu cầu vui chơi của thanh thiếu niên sau những giờ học ở trường nói riêng và nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân xã Tân Xuân nói chung.

+ Trung tâm học tập cộng đồng

Xã có 1 trung tâm học tập cộng đồng. Tuy nhiên thời gian qua trung tâm hoạt động chưa hiệu quả và không thường xuyên tổ chức cho nhân dân trong toàn xã học tập các chuyên đề nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, trang thiết bị còn thiếu, chưa khai thác được hết các chức năng nhằm phục vụ tốt cho hoạt động nghiên cứu, tra cứu của nhân dân.

e) Chợ

Do tính đặc thù của xã thì hiện nay trên địa bàn không còn chợ truyền thống. Việc trao đổi mua bán của người dân địa phương được tiến hành thông qua các chợ giáp ranh như: chợ Bùi Môn, chợ Trung Chánh, chợ Hóc Môn, siêu thị Coopmart Thới Tam Thôn, siêu thị Coopmart Trung Mỹ Tây.

g) Bưu điện

Các nhu cầu về bưu chính, viễn thông của người dân luôn được đảm bảo, do bưu điện trung tâm Hóc Môn chỉ cách trung tâm xã khoảng 1 km. Đây cũng là một đặc thù của xã, vì vậy không cần xây mới.

Trên địa bàn xã có 14 điểm cung cấp dịch vụ Internet đường truyền tốc độ cao, đảm bảo nhu cầu cập nhật tin tức của người dân.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

Tổng số nhà ở trên địa bàn xã là 4.671 căn, đa số là nhà kiên cố và bán kiên cố.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế

- Cơ cấu kinh tế hiện nay của xã bao gồm các ngành: thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp.

- Thu nhập bình quân đầu người của xã là 18,5 triệu đồng/người/năm bằng khoảng 1,016 lần so với bình quân chung của huyện Hóc Môn (18,2 triệu đồng/người/năm).

- Số lượng hộ nghèo cuối năm 2012 theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm của thành phố là 226/5.009 hộ, chiếm tỷ lệ 4,51% trên tổng số hộ toàn xã.

b) Tỷ lệ lao động có việc làm

- Số người trong độ tuổi lao động của xã là 12.482 lao động, chiếm 63,77% số nhân khẩu toàn xã. Hiện nay xã có 312 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ 2,5%; 4.201 lao động trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ 33,66% và trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ có 7.969 lao động chiếm 63,84%.

- Hiện nay xã có 1.183 nhân khẩu trong độ tuổi lao động nhưng còn đi học và chưa có việc làm, vì vậy tỷ lệ lao động có việc làm của xã đạt 90,52% (11.299 lao động trong độ tuổi có việc làm/12.482 lao động trong độ tuổi).

c) Hình thức tổ chức sản xuất

- Về nông nghiệp: hiện nay trên địa bàn xã có 3 trang trại, gồm 2 trang trại nuôi heo và 1 trang trại nuôi rắn. Xã có 119 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc hoạt động và 1 hợp tác xã.

- Về thương mại dịch vụ: có 1 hợp tác xã Bảo Tín hoạt động trong các lĩnh vực: bán hàng bình ổn giá, dịch vụ nhà đất, cho thuê xe, thu gom rác, đầu môi cho các quỹ tín dụng.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục

+ Xã có 5 ấp thì chỉ có 1 ấp đạt danh hiệu ấp văn hóa, chiếm 20%; 4 ấp tiên tiến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%, tương ứng 3.513 hộ.

+ Trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt tỷ lệ 98,6%. Xã phổ cập tiểu học đạt 100%.

+ Phổ cập trung học cơ sở đạt 98,4%. Phổ cập trung học phổ thông đạt 82%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 99%, đạt chuẩn về phổ cập giáo dục.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo 42,7%.

b) Y tế:

+ Xã có 1 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia vào năm 2008 với 7 y bác sĩ, 5/5 ấp có nhân viên y tế cộng đồng.

+ Bình quân hàng năm số lượt người khám bệnh trên 5.000 lượt người.

c) Môi trường

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 100%.

+ Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh: Chưa đạt. Hiện nay có 137 hộ chăn nuôi chủ yếu là bò sữa và heo thịt, trong đó có 10 hộ đã xây dựng hầm biogas đạt tỷ lệ 7,3%.

+ Tình hình xử lý chất thải: 90% số hộ có đăng ký thu gom rác dân lập, các hộ còn lại tự tiêu hủy theo hình thức chôn hoặc đốt tại nhà.

- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã không có nghĩa trang tập trung, chủ yếu là các khu tự phát của người dân trong diện tích đất của gia đình, có 96 khu với 3.693 mộ, diện tích các khu chôn cất khoảng 36.460 m², các khu chôn cất rải rác trên địa bàn 5 ấp và xen cài trong khu dân cư.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Hệ thống chính trị

- Có 1 Đảng bộ cơ sở: có 12 chi bộ trực thuộc (5 chi bộ ấp, 3 chi bộ trường học, 1 chi bộ công an, 1 chi bộ quân sự, 1 chi bộ hợp tác xã Bảo Tín), gồm 185 đảng viên.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể: hoạt động xuất sắc.

- Số lượng hiện có tính đến tháng 12 năm 2012 là 10 cán bộ chuyên trách, 5 cán bộ công chức, 20 cán bộ không chuyên, 3 công chức tạm tuyển, 6 cán bộ hợp đồng.

b) Tình hình an ninh trật tự xã hội trên địa bàn xã:

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Tuy nhiên, do địa bàn xã đang trong quá trình đô thị hóa, dân nhập cư tăng nhanh là nguyên nhân tiềm ẩn những tệ nạn xã hội và tội phạm, làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ TÂN XUÂN - HUYỆN HÓC MÔN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng xã Tân Xuân trở thành xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ... nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã, áp dưới sự lãnh đạo của Đảng; an ninh trật tự xã hội được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (NTM) theo từng giai đoạn cụ thể:

- Năm 2012: đạt 6/19 tiêu chí (3, 4, 7, 8, 12, 13);
- Năm 2013: phần đầu đạt 10/19 tiêu chí (tăng thêm 4 tiêu chí: 1, 9, 11, 18);
- Năm 2014: phần đầu đạt 13/19 tiêu chí (tăng thêm 3 tiêu chí: 6, 14, 15);
- Năm 2015: phần đầu đạt 19/19 tiêu chí (tăng thêm 6 tiêu chí: 2, 5, 10, 16, 17, 19);

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư.

- Đến năm 2015 thu nhập bình quân đầu người/năm tăng gấp từ 1,5 đến 1,8 lần so với khi xây dựng đề án (không thấp hơn 37 triệu đồng/người/năm).

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của thành phố (dưới 12 triệu/người/năm) giảm xuống dưới 2%.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt trên 70%, trong đó có 40% lao động nữ.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Đối với đặc thù của xã thì hệ thống giao thông phải là giao thông đô thị: có vỉa hè, có cây xanh, có hệ thống thoát nước.

- Kiên cố hóa trường lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Xây dựng đời sống văn hóa nông thôn với 5/5 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 98%.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng, hoạt động của các hội, đoàn thể thông qua việc vận động tuyên truyền hội viên, đoàn viên làm nòng cốt trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Trong đó, tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn là

100%; hoạt động của Đảng bộ, chính quyền và tổ chức đoàn thể chính trị đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh và từ tiên tiến trở lên. An ninh trật tự xã hội luôn được giữ vững.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nội dung thực hiện:

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2011 giữa Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

+ Nguyên tắc đầu tư:

- Ưu tiên đầu tư các đường giao thông liên xã, đường giao thông trục chính kết nối mạng lưới giao thông với quốc lộ, tỉnh lộ hoặc trục đường chính của huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự thu hút đầu tư trên địa bàn xã.

- Thực hiện quy mô đầu tư theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

- Trường hợp mặt đường hiện trạng lớn hơn theo quy định của Quyết định số 315/QĐ-BGTVT thì thực hiện đầu tư theo hiện trạng.

- Nội dung thực hiện:

+ Mở rộng nâng cấp đường liên ấp, trục ấp (đá dăm, đường đất, đường đất đỏ) láng nhựa: 7,640 km;

+ Đường giao thông nội đồng cũng là các đường trục xã và trục ấp. Việc nâng cấp các tuyến giao thông nội đồng cũng chính là việc nâng cấp các tuyến đường trục xã và trục ấp.

b) Thủy lợi (Kênh tiêu thoát nước)

- Mục tiêu: Hệ thống công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp và dân sinh, tuy nhiên để hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh cần nâng cấp và gia cố sửa chữa một số tuyến kênh tưới kênh tiêu, bờ bao.

- Nội dung: Đến năm 2015, hoàn thiện hệ thống các công trình đảm bảo tiêu thoát nước. Nạo vét, gia cố đắp bờ bao 0,97 km.

c) Điện

- Mục tiêu: Duy trì, nâng chất tiêu chí 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Vận động, tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ người dân sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện (đèn huỳnh quang tiết kiệm điện thay thế bóng đèn dây tóc);

+ Lắp mới 16 trạm biến thế.

+ Xây mới 2 trạm tăng cường chiếu sáng.

+ Lắp mới 1,28 km và cải tạo 0,73 km hệ thống đường dây trung thế. Kinh phí xây dựng.

+ Lắp mới 2,89 km và cải tạo 0,2 km hệ thống đường dây hạ thế.

+ Bóng đèn chiếu sáng dân lập: lắp mới 400 bóng, sửa chữa 646 bóng.

d) Trường học

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Trường tiểu học Mỹ Hòa: làm hệ thống thoát nước, nâng nền sân chơi, bổ sung máy photocopy, máy vi tính...

+ Trường tiểu học ấp Đình: Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và điều kiện cơ sở vật chất dạy học, hiện nay xã đã có định hướng xây mới trường tại ấp Chánh 1. Tuy nhiên, hiện nay xã gặp khó khăn trong công tác đền bù đất nên chưa triển khai xây dựng. Để đảm bảo đạt tiêu chí về trường học, xã định hướng trong giai đoạn 2013 - 2015 sẽ thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và dự kiến xây dựng trong giai đoạn tiếp theo.

+ Trường mầm non Tân Xuân: đầu tư trang thiết bị như dụng cụ học nhạc, máy vi tính, máy in...

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng mới 2 văn phòng ấp Chánh 1, ấp Chánh 2 kết hợp tụ điểm sinh hoạt đạt chuẩn.

+ Sửa chữa văn phòng ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa 3 văn phòng ấp kết hợp làm tụ điểm sinh hoạt văn hóa (quy mô từ 300m² - 500m²).

e) Chợ

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

Do vị trí địa lý gần với nhiều chợ của các xã lân cận và điểm kinh doanh thuận lợi cho người dân mua bán nên có thể sử dụng chung, xã không có quy hoạch xây chợ.

g) Bru điện - viễn thông

- Mục tiêu: Duy trì và nâng cao chất lượng đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Ứng dụng công nghệ thông tin giúp nâng cao năng lực quản lý, theo dõi và giám sát quy trình sản xuất, phân phối, tiếp thị.

h) Nhà ở dân cư

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Triển khai công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để làm cơ sở cho việc quản lý xây dựng, khuyến khích phát triển nhà tầng, nhà ở theo dự án đối với những khu vực đã có quy hoạch được duyệt.

+ Phát triển nhà ở nông thôn gắn với việc phát triển và nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch.

+ Tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng chỗ ở của các hộ dân cư nông thôn (sửa chữa, cải tạo, nâng cấp chỗ ở hiện có).

+ Gắn kết nhà ở trong mối quan hệ với xây dựng môi trường nông thôn, việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở cần tạo diện mạo mỹ quan, văn minh, sạch đẹp cho nông thôn.

+ Vận động các doanh nghiệp trên địa bàn ủng hộ, các hội, đoàn thể xã hỗ trợ

giúp những hộ khó khăn xây nhà tình thương (mỗi năm xây mới khoảng 2 căn nhà tình thương, tình nghĩa).

3. Phát triển kinh tế và các hình thức sản xuất

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Hướng dẫn người dân sản xuất sản phẩm có lợi thế theo hướng thị trường và hàng hóa. Nhà nước hỗ trợ đầu tư để phát triển ngành hàng đó thành sản phẩm hàng hóa của địa phương.

+ Khuyến khích phát triển nông nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp (hoa cây kiểng, cá cảnh, thú y, sửa chữa cơ khí nhỏ, các loại hình dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí trong nông thôn...) theo hướng đô thị, diện tích đất ít nhưng hiệu quả kinh tế cao, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường. Quy hoạch ổn định vùng đất sản xuất nông nghiệp lâu dài để Nhà nước hỗ trợ cho quy hoạch hạ tầng cơ bản (đường, điện, cấp nước và xử lý chất thải...) phục vụ sản xuất, phòng chống dịch bệnh, đào tạo kiến thức cho các chủ hộ.

+ Việc chuyển đổi đối tượng cây trồng vật nuôi nhằm nâng cao thu nhập cho người nông dân là rất cần thiết, đặc biệt trong quá trình hội nhập, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành cơ chế chính sách để thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đô thị: Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013. Đây là giải pháp hỗ trợ về vốn cho người nông dân, kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho xã có thể thực hiện được các chương trình sau trong giai đoạn 2013 - 2015. Điều này sẽ là “đòn bẩy” thúc đẩy xã sớm hoàn thành tiêu chí về thu nhập (tiêu chí 10).

+ Tăng cường khuyến nông đối với nông dân qua các hình thức bồi dưỡng ngắn hạn, tham gia đầu bờ, bồi dưỡng kiến thức qua câu lạc bộ khuyến nông, khuyến công.

+ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh dịch bệnh, môi trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao,...

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện:

+ Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện phấn đấu đến năm 2015 hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo theo tiêu chí mới của thành phố, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 2% vào năm 2015.

+ Thực hiện các chương trình an sinh xã hội:

* Tiếp tục phối hợp thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm; xuất khẩu lao động; học sinh, sinh viên; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,...

* Tăng cường thực hiện chức năng giám sát phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước thực sự hỗ trợ được người nghèo và các đối tượng chính sách.

c) Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

- Mục tiêu: Duy trì tiêu chí số 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

* Địa phương liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện và với các doanh nghiệp nhằm định hướng đào tạo công nhân kỹ thuật để giải quyết lao động.

- Thực hiện lồng ghép các chương trình dạy nghề cho nông dân biết về quản lý kinh tế, vững về kỹ thuật, khả năng tiếp thị; cán bộ giỏi về phát triển nông thôn, là nòng cốt góp phần quan trọng trí thức hóa nông thôn.

- Định hướng cho lao động có nguyện vọng đi làm việc nước ngoài. Giới thiệu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thông qua các công ty có uy tín.

* Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, công nghệ sau thu hoạch.

* Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ kế toán cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của xã, hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp.

d) Hình thức tổ chức sản xuất

- Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

+ Bồi dưỡng, đào tạo các chức danh tổ trưởng tổ hợp tác, chủ nhiệm, ban quản trị phải được nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo, trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in).

+ Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế Tổ hợp tác, Hợp tác xã thông qua:

* Hỗ trợ điều kiện sản xuất như kho chứa, nhà sơ chế - bảo quản, công nghệ, thực hiện chế biến nông sản.

* Hỗ trợ kỹ thuật: tạo điều kiện cho xã viên tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

* Hỗ trợ về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

* Tham quan học tập mô hình sản xuất hiệu quả.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục

- Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xã phối hợp với các đoàn thể nắm bắt các trường hợp trẻ em bỏ học và kịp thời có sự hỗ trợ, động viên các em đến trường. Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Đồng thời, vận động các nguồn tài trợ để nâng cao số lượng và chất lượng các suất học bổng khuyến học dành cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tốt.

+ Quan tâm đào tạo nghề cho người lao động, dưới nhiều hình thức và ngành nghề phù hợp với đặc thù địa phương.

+ Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyên dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm là chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã. Bên cạnh việc đào tạo theo trường lớp cần mở rộng hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu giữa các tổ ngành nghề với doanh nghiệp.

b) Y tế

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-TW về củng cố, tăng cường và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; phát triển mạng lưới nhân viên sức khỏe cộng đồng; phát huy vai trò mạng lưới y tế cơ sở trong chăm sóc y tế cho người nghèo.

Hỗ trợ các hình thức bảo hiểm y tế theo quy định.

+ Vận động nâng tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt trên 70%. Khuyến khích các chương trình tặng thẻ bảo hiểm cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi...

+ Xây mới trạm y tế.

c) Xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

+ Xã có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo Quy chế công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Xã văn hóa", "Ấp văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" ban hành kèm theo Quyết định số 4946/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành các tiêu chuẩn văn hóa giai đoạn 2012 - 2015 trong phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Cụ thể theo lộ trình: năm 2013 đạt 2 ấp văn hóa; năm 2014 đạt 4 ấp văn hóa, năm 2015 đạt 5 ấp văn hóa.

+ Thực hiện thông tin và truyền thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Phân đầu đến năm 2015, 5/5 ấp đạt tiêu chuẩn.

+ Xây dựng văn phòng ấp kết hợp tụ điểm văn hóa tại các ấp trên cơ sở chọn lọc những loại hình phù hợp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động các dịch vụ phục vụ cộng đồng, thông tin địa phương.

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, áp theo quy hoạch, gồm: xây dựng các điểm thu gom, xử lý rác thải ở các xã; phát triển cây xanh ở các công trình công cộng.v.v...

+ Nước thải từ các cơ sở sản xuất, bảo đảm đến năm 2015 đạt 100% tiêu chuẩn quy định trước khi xả vào hệ thống kênh rạch; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có hoạt động làm suy giảm môi trường; chất thải được thu gom, xử lý theo quy định. Nâng tỷ lệ hộ chăn nuôi sử dụng biogas giải quyết chất thải chăn nuôi đạt 100% (năm 2015). Tuyên truyền, vận động số người dân tham gia đổ rác dân lập.

+ Hàng năm trồng mới khoảng 1.500 cây xanh (các tuyến đường chính, liên ấp), nhằm đảm bảo độ che phủ cây xanh thành phố đạt trên 40% (năm 2020).

+ Nghĩa trang thực hiện theo quy hoạch chung của huyện Hóc Môn.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012.

+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên theo quy định của từng tổ chức.

+ Thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã để nhanh chóng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ xã;

+ Hoàn thiện bộ máy chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới, tiếp tục đổi mới thiết chế dân chủ cơ sở, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ địa phương có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất đạo đức để vận hành tốt nhiệm vụ.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc;

+ Nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở; vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở hạn chế đơn thư khiếu nại, tố cáo.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, dự kiến: 359.036 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 195.070 triệu đồng (chiếm 54,33%)

2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 163.966 triệu đồng (chiếm 45,67%).

B. Nguồn vốn

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: 117.192 triệu đồng, chiếm 32,64 %; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 75.053 triệu đồng, chiếm 20,90%.

+ Vốn lồng ghép: 42.139 triệu đồng:

* Vốn tập trung: 0 triệu đồng;

* Vốn phân cấp huyện: 29.855 triệu đồng;

* Vốn sự nghiệp: 12.284 triệu đồng.

2. Vốn cộng đồng: 197.935 triệu đồng , chiếm 55,13%; trong đó:

+ Vốn dân: 144.127 triệu đồng

+ Vốn doanh nghiệp: 53.809 triệu đồng

3. Vốn tín dụng: 43.909 triệu đồng

* Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

b) Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vận dụng theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Hóc Môn và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân:

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi

nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các phòng ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2012 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố

- Phân công cán bộ công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Tân Xuân huyện Hóc Môn chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Hóc Môn và xã Tân Xuân; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Tân Xuân.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành

phổ bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Tân Xuân.

c) Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4420/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề cương Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông
thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của

Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Chương trình hành động số 27/CTrHĐ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động số 27/CTrHĐ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh danh mục lập các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 16/TTr-STTTT ngày 22 tháng 7 năm 2013 về phê duyệt Đề cương Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 5196/SKHĐT-TT ngày 26 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề cương Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các đơn vị có liên quan xây dựng nội dung Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025; trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4420/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. SỰ CẦN THIẾT PHẢI QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

- Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông quy định quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố Hồ Chí Minh và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định của Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và đô thị của thành phố Hồ Chí Minh đòi hỏi phải quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Trong những năm qua Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng phát triển nhanh chóng về hạ tầng kỹ thuật truyền dẫn, phát sóng phục vụ phát triển thông tin liên lạc, ứng dụng công nghệ thông tin.

- Theo sách trắng về công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2012, số thuê bao điện thoại di động cả nước tăng từ 45,02 triệu năm 2007 lên 127,3 triệu vào năm 2011, thuê bao điện thoại di động trên 100 dân tăng từ 52,86% năm 2007 lên 144,19% vào năm 2011. Số người sử dụng internet tăng từ 17,72 triệu năm 2007 lên 30,55 triệu vào năm 2011. Số người sử dụng internet trên 100 dân tăng từ 21,05% năm 2007 lên 35,07% vào năm 2011.

- Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, có vị trí chính trị

quan trọng của cả nước, có quy mô dân số lớn nhất cả nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh bình quân gấp 1,5 lần so với cả nước. Ngành công nghệ thông tin, viễn thông trong thời gian phát triển với tốc độ rất nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Tuy nhiên việc phát triển nhanh đã dẫn tới những bất cập trong quản lý, phát triển mạng lưới: phát triển hạ tầng chồng chéo, mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng mạng ngoại vi dùng riêng; hệ thống đài/trạm BTS không được quy hoạch, hệ thống cáp treo chằng chịt gây ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, giảm hiệu quả sử dụng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới.

- Vì vậy, việc định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải được nghiên cứu, triển khai ngay từ thời điểm này mang tính cấp thiết. Điều này, đòi hỏi Thành phố phải khẩn trương xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn đến năm 2025 nhằm thống nhất quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông đồng bộ giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành trên địa bàn.

B. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại năm 2020;

- Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại năm 2020;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn một số điều của luật viễn thông;
- Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp phép xây dựng;
- Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn sau năm 2020;
- Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;
- Chỉ thị 422/CT-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ về tăng cường quản lý và phát triển bền vững cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Quyết định 943/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020;
- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;
- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;
- Thông tư số 06/2007/TT-BKH ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển;
- Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;
- Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày

11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

- Chỉ thị 31/2011/CT-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường công tác quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố;

- Chương trình hành động số 27/CTrHĐ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh danh mục lập các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt chương trình phát triển công nghệ thông tin - truyền thông giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động số 27/CTrHĐ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn thành phố;

- Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu liên quan và dự báo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh/thành phố lân cận.

C. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Lập hệ thống tiêu chí xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
- Lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.
- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

D. GIỚI HẠN PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Giới hạn tài liệu nghiên cứu

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; quy hoạch phát triển ngành, phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và các tỉnh/thành phố lân cận; quy hoạch các ngành, lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng kỹ thuật có liên quan.
- Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra, khảo sát có liên quan đến phát triển ngành thông tin và truyền thông từ năm 2007 - 2012.

2. Giới hạn nội dung nghiên cứu

- Quy hoạch công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.
- Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.
- Quy hoạch các công trình cột anten thu, phát sóng vô tuyến điện (phát thanh, truyền hình, thông tin di động, truyền số liệu...).
- Quy hoạch hạ tầng cột treo, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

E. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông, các quy hoạch phát triển ngành, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, bao gồm: quy hoạch giao thông, quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, mạng lưới điện, khu du lịch, khu vực cần bảo tồn kiến trúc... và đề án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông. Dựa trên việc nghiên cứu các quy hoạch này, dự án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động sẽ có những phương án quy hoạch phù hợp, khoa học và khả thi cao.

2. Phương pháp nghiên cứu hiện trường

- Tổ chức điều tra, khảo sát thực địa thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2012.

- Điều tra, khảo sát thực địa hiện trạng hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, viễn thông, giao thông... để định hướng cải tạo, sắp xếp và bố trí hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong thời gian đến năm 2025.

3. Phương pháp chuyên gia

- Tổ chức các buổi hội thảo lấy ý kiến chuyên gia

- Làm việc với các doanh nghiệp viễn thông như VNPT, Viettel, FPT, Vinaphone Khu vực 2, Mobifone khu vực 2...

4. Phương pháp tham vấn cộng đồng

Lấy ý kiến của các tổ chức, hộ gia đình về bố trí hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

F. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Phần I

PHÂN TÍCH, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

1. Đánh giá tổng quan tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

a) Tổng quan hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2011 ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

b) Dự báo phát triển kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

2. Đánh giá tình hình phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

a) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển ngành viễn thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

- Hiện trạng phát triển ngành viễn thông giai đoạn 2007 - 2012

- Định hướng phát triển ngành viễn thông thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

b) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Hiện trạng phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 - 2011

- Định hướng phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

c) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển giao thông thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Hiện trạng phát triển giao thông thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 - 2011

- Định hướng phát triển giao thông thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

d) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển ngành điện thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Hiện trạng phát triển mạng lưới điện thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 - 2011

- Định hướng phát triển mạng lưới điện thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

e) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Hiện trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 - 2011

- Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM GIAI ĐOẠN 2001 - 2012

1. Hiện trạng phát triển và phân bố các công trình viễn thông quan trọng ảnh hưởng đến an ninh quốc gia

2. Hiện trạng phát triển và phân bố điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

3. Hiện trạng phát triển và phân bố cột anten thu, phát sóng vô tuyến điện

4. Hiện trạng phát triển và phân bố hạ tầng cột treo, hầm, hào, cống, bể, ống cáp viễn thông

Phần II**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2025****I. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG ĐỐI VỚI KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

1. Vị trí, vai trò của các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc phòng
2. Vị trí, vai trò của các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
3. Vị trí, vai trò của các cột ăng ten thu, phát sóng vô tuyến điện
4. Vị trí, vai trò của hạ tầng cột treo, hầm, hào, cống, bể, ống cáp viễn thông.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2025**1. Mục tiêu phát triển****a) Mục tiêu tổng quát**

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm cho việc phát triển, khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông bền vững, hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ, an toàn mạng lưới, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh;

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nhu cầu phát triển ngành viễn thông góp phần đưa ngành viễn thông thành phố Hồ Chí Minh trở thành cơ sở hạ tầng của các ngành kinh tế; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông trong quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu xác định các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.
- Mục tiêu phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
- Mục tiêu phát triển các công trình cột anten thu, phát sóng vô tuyến điện
- Mục tiêu phát triển hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

2. Quan điểm phát triển

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố.

Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông với công nghệ hiện đại, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp, đảm bảo mỹ quan đô thị, thân thiện môi trường.

Huy động nguồn lực các thành phần kinh tế vào phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, đồng thời đảm bảo an ninh quốc gia.

III. LUẬN CHỨNG CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

1. Phương án phát triển các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc phòng

a) Mục đích

b) Yêu cầu

c) Nội dung quy hoạch

- Tên và loại công trình

- Đơn vị quản lý, khai thác

- Định hướng phát triển, xây dựng hạ tầng

- Nhu cầu sử dụng đất và phương án sử dụng đất

2. Phương án phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

a) Mục đích

b) Yêu cầu

c) Nội dung quy hoạch

- Định hướng phát triển, Chính sách của thành phố

- Địa điểm xây dựng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
- Loại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
- Quy mô: diện tích sử dụng, quy mô xây dựng, số lượng

3. Phương án phát triển công trình cột anten thu phát sóng vô tuyến điện

a) Mục đích

b) Yêu cầu

c) Nội dung quy hoạch

- Định hướng phát triển, chính sách của thành phố
- Định hướng khu vực, tuyến đường chỉ được lắp đặt cột anten không công kênh; cột anten không công kênh và phù hợp cảnh quan; các loại anten khác
- Xây dựng tiêu chí triển khai sắp xếp, cải tạo hiện trạng cột anten thu phát sóng vô tuyến điện (trạm BTS)

- Xây dựng tiêu chí phát triển mới cột anten thu phát sóng vô tuyến điện

4. Phương án phát triển hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

a) Mục đích

b) Yêu cầu

c) Nội dung quy hoạch

- Định hướng phát triển, chính sách của thành phố
- Tên các khu vực, tuyến đường phải quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để lắp đặt cáp viễn thông
- Thời gian ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông

Phần III

XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền
2. Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường

3. Giải pháp về huy động vốn đầu tư
4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực
5. Giải pháp về sử dụng đất
6. Giải pháp về cơ chế, chính sách
7. Giải pháp về tổ chức thực hiện

II. DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Danh mục, công trình đầu tư các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc phòng
2. Danh mục, công trình đầu tư các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng
3. Danh mục, công trình đầu tư các cột ăng ten thu phát sóng vô tuyến điện
4. Danh mục, công trình đầu tư hạ tầng cột treo, công, bể, ống cáp viễn thông./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ